

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ**

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM  
ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930  
Website: [www.phuthotourist.vn](http://www.phuthotourist.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>818 010 025 448</b>	<b>809 817 196 558</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9 658 948 366</b>	<b>12 752 053 902</b>
1. Tiền	111		4 658 948 366	12 752 053 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>741 000 000 000</b>	<b>735 200 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		741 000 000 000	735 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			741 000 000 000	735 200 000 000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60 769 742 430</b>	<b>56 486 188 790</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5 381 034 149	4 151 776 652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2 699 518 356	2 665 073 654
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52 804 358 024	49 640 992 083
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143 514 500)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	28 346 401	28 346 401
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>4 488 561 693</b>	<b>3 163 970 762</b>
1. Hàng tồn kho	141		4 488 561 693	3 163 970 762
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 092 772 959</b>	<b>2 214 983 104</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 092 772 959	2 214 983 104
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>559 511 729 420</b>	<b>599 987 720 270</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5 878 656 948</b>	<b>5 878 656 948</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164 571 931 915</b>	<b>194 816 577 791</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	164 441 853 140	194 562 969 958
- Nguyên giá	222		539 161 552 203	522 758 217 302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(374 719 689 063)	(328 195 247 344)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	130 068 775	253 607 833
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 869 843 615)	(29 746 304 557)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10 636 527 857</b>	<b>1 078 967 384</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10 636 527 857	1 078 967 384
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>299 882 717 683</b>	<b>308 382 717 683</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13 000 000 000	21 500 000 000
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>78 541 895 017</b>	<b>89 830 800 464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	78 541 895 017	89 830.800 464
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 377 521 754 868</b>	<b>1 409 804 916 828</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>57 133 374 410</b>	<b>72 932 274 322</b>



Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	(1 778 178 987)	5 094 422 100
4. Phải trả người lao động	314		6 244 179 292	8 559 773 672
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	200 186 021	214 622 328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33 085 959 827	35 359 285 837
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 021 830 878	5 144 654 499
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2 567 942 000</b>	<b>1 771 888 000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 567 942 000	1 771 888 000
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 320 388 380 458</b>	<b>1 336 872 642 506</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>1 320 388 380 458</b>	<b>1 336 872 642 506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63 861 456 178	80 345 718 226
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 733 959 264	15 313 354 120
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		61 127 496 914	65 032 364 106
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 377 521 754 868</b>	<b>1 409 804 916 828</b>

Người lập biểu



Tờ Thị Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế Năm Nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	49 854 666 260	56 780 890 369	305 983 272 750	326 289 629 722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49 854 666 260	56 780 890 369	305 983 272 750	326 289 629 722
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	65 410 604 170	75 838 412 537	284 907 084 384	293 823 422 765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15 555 937 910)	(19 057 522 168)	21 076 188 366	32 466 206 957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	30 532 874 278	29 528 062 381	88 351 127 605	83 483 163 614
7. Chi phí tài chính	22	V.21		75 259 179	17 919 261	75 269 042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			75 205 479	17 919 261	75 205 479
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 847 014 203	1 397 626 790	10 921 241 712	10 080 632 604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	7 265 802 791	8 172 313 978	28 782 613 699	30 699 983 731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5 864 119 374	825 340 266	69 705 541 299	75 093 485 194
11. Thu nhập khác	31	V.24	1 426 986 571	776 764 609	3 125 200 866	2 548 716 756
12. Chi phí khác	32	V.25	433 916 645	371 669 329	2 534 885 594	1 624 697 085
13. Lợi nhuận khác	40		993 069 926	405 095 280	590 315 272	924 019 671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6 857 189 300	1 230 435 546	70 295 856 571	76 017 504 805
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	(1 279 103 138)	(2 376 933 125)	9 168 359 657	10 985 140 759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8 136 292 438	3 607 368 671	61 127 496 914	65 032 364 106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu



Từ Thị Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Ngày 20 tháng 01 năm 2020  
Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Anh



Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
<b>1. Tiền thu từ bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>335 741 320 718</b>	<b>365 374 205 020</b>
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	10 639 596	7 577 283
+ Cung cấp dịch vụ	012	294 089 537 998	329 251 012 538
+ Thu phí phục vụ	013	126 748 533	149 220 387
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxxkđ	016	40 673 167 091	35 192 999 812
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	841 227 500	773 395 000
<b>2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV</b>	<b>02</b>	<b>(255 673 585 996)</b>	<b>(398 663 222 944)</b>
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(255 673 585 996)	(398 663 222 944)
<b>3. Tiền chi trả cho người lao động</b>	<b>05</b>	<b>(79 619 927 527)</b>	<b>(76 321 245 861)</b>
+ Tiền lương, tiền công		(55 131 767 680)	(57 290 833 808)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(6 292 824 138)	(117 000 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(14 505 508 835)	(14 042 672 649)
+ Tiền ăn giữa ca		(66 728 574)	(231 941 504)
+ Chi khác cho người lao động		(3 623 098 300)	(4 638 797 900)
<b>4. Tiền chi trả lãi vay</b>		<b>(17 919 261)</b>	<b>(75 205 479)</b>
+ Chi tiền lãi vay		(17 919 261)	(75 205 479)
<b>5. Tiền chi nộp thuế TNDN</b>	<b>06</b>	<b>(11 271 178 752)</b>	<b>(10 954 744 393)</b>
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(11 271 178 752)	(10 954 744 393)
<b>6. Tiền thu khác từ HĐKD</b>		<b>90 233 103 349</b>	<b>98 242 968 118</b>
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		820 000 000	860 000 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		89 413 103 349	97 382 968 118
<b>7. Tiền chi khác cho HĐKD</b>		<b>(88 529 490 076)</b>	<b>(79 643 682 405)</b>
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(7 020 000 000)	(5 818 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(81 509 490 076)	(73 825 682 405)
<b>LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(9 137 677 545)</b>	<b>(102 040 227 944)</b>
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài</b>		<b>(9 848 898 511)</b>	<b>(18 398 323 597)</b>
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(4 046 152 705)	(4 989 028 154)
+ Tiền chi từ đầu tư VDCB đã đóng		(5 802 745 806)	(13 409 295 443)

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(771 700 000 000)	(812 139 700 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(771 700 000 000)	(812 139 700 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		774 400 000 000	920 730 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		774 400 000 000	920 730 000 000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 193 470 520	10 660 195 646
+ Thu lãi tiền gửi		1 443 061 920	2 556 835 914
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		11 750 408 600	8 103 359 732
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	30	6 044 572 009	101 125 453 867
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10 002 019 377	10 000 000 000
+ Nhận tiền đi vay dài hạn		10 002 019 377	10 000 000 000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay		(10 002 019 377)	(10 000 000 000)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn		(10 002 019 377)	(10 000 000 000)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	50	(3 093 105 536)	(915 474 077)
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON ĐAU KY	60	12 752 053 902	13 667 533 813
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5 834)
TIEN VA TUONG ĐƯƠNG TIEN TON CUOI KY	70	9 658 948 366	12 752 053 902

Người lập biểu

Từ Thị Diễm Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyễn

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>818 010 025 448</b>	<b>809 817 196 558</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>9 658 948 366</b>	<b>12 752 053 902</b>
1. Tiền	111		4 658 948 366	12 752 053 902
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 000 000 000	
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>741 000 000 000</b>	<b>735 200 000 000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		741 000 000 000	735 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			741 000 000 000	735 200 000 000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60 769 742 430</b>	<b>56 486 188 790</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5 381 034 149	4 151 776 652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2 699 518 356	2 665 073 654
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	52 804 358 024	49 640 992 083
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(143 514 500)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	28 346 401	28 346 401
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>4 488 561 693</b>	<b>3 163 970 762</b>
1. Hàng tồn kho	141		4 488 561 693	3 163 970 762
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2 092 772 959</b>	<b>2 214 983 104</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 092 772 959	2 214 983 104
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>559 511 729 420</b>	<b>599 987 720 270</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5 878 656 948</b>	<b>5 878 656 948</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 678 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164 571 931 915</b>	<b>194 816 577 791</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	164 441 863 140	194 562 969 958
- Nguyên giá	222		539 161 552 203	522 758 217 302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(374 719 689 063)	(328 195 247 344)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	130 058 775	253 607 833
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 999 912 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 869 843 615)	(29 746 304 557)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10 636 527 857</b>	<b>1 078 967 384</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10 636 527 857	1 078 967 384
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>299 882 717 683</b>	<b>308 382 717 683</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		13 000 000 000	21 500 000 000
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>78 541 895 017</b>	<b>89 830 800 464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	78 541 895 017	89 830.800 464
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 377 521 754 868</b>	<b>1 409 804 916 828</b>
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>57 133 374 410</b>	<b>72 932 274 322</b>



Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	(1 778 178 987)	5 094 422 100
4. Phải trả người lao động	314		6 244 179 292	8 559 773 672
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	200 186 021	214 622 328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33 085 959 827	35 359 285 837
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 021 830 878	5 144 654 499
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2 567 942 000</b>	<b>1 771 888 000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 567 942 000	1 771 888 000
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 320 388 380 458</b>	<b>1 336 872 642 506</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>1 320 388 380 458</b>	<b>1 336 872 642 506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63 861 456 178	80 345 718 226
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 733 959 264	15 313 354 120
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		61 127 496 914	65 032 364 106
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 377 521 754 868</b>	<b>1 409 804 916 828</b>

Người lập biểu

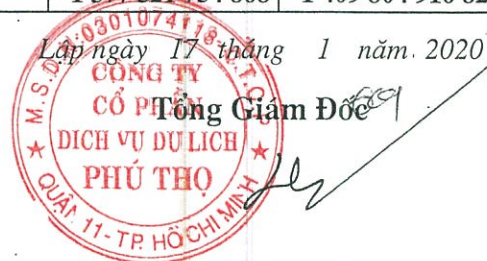


Từ Thị Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế Năm Nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	49 854 666 260	56 780 890 369	305 983 272 750	326 289 629 722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		49 854 666 260	56 780 890 369	305 983 272 750	326 289 629 722
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	65 410 604 170	75 838 412 537	284 907 084 384	293 823 422 765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15 555 937 910)	(19 057 522 168)	21 076 188 366	32 466 206 957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	30 532 874 278	29 528 062 381	88 351 127 605	83 483 163 614
7. Chi phí tài chính	22	V.21		75 259 179	17 919 261	75 269 042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			75 205 479	17 919 261	75 205 479
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 847 014 203	1 397 626 790	10 921 241 712	10 080 632 604
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	7 265 802 791	8 172 313 978	28 782 613 699	30 699 983 731
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5 864 119 374	825 340 266	69 705 541 299	75 093 485 194
11. Thu nhập khác	31	V.24	1 426 986 571	776 764 609	3 125 200 866	2 548 716 756
12. Chi phí khác	32	V.25	433 916 645	371 669 329	2 534 885 594	1 624 697 085
13. Lợi nhuận khác	40		993 069 926	405 095 280	590 315 272	924 019 671
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6 857 189 300	1 230 435 546	70 295 856 571	76 017 504 865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27	(1 279 103 138)	(2 376 933 125)	9 168 359 657	10 985 140 759
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8 136 292 438	3 607 368 671	61 127 496 914	65 032 364 106
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

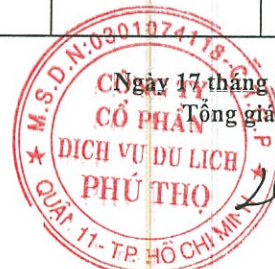


Trần Thị Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyễn



Ngày 17 tháng 01 năm 2020  
Tổng giám đốc

Nguyễn Quốc Anh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
<b>1. Tiền thu từ bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>335 741 320 718</b>	<b>365 374 205 020</b>
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	10 639 596	7 577 283
+ Cung cấp dịch vụ	012	294 089 537 998	329 251 012 538
+ Thu phí phục vụ	013	126 748 533	149 220 387
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	40 673 167 091	35 192 999 812
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	841 227 500	773 395 000
<b>2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV</b>	<b>02</b>	<b>(255 673 585 996)</b>	<b>(398 663 222 944)</b>
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(255 673 585 996)	(398 663 222 944)
<b>3. Tiền chi trả cho người lao động</b>	<b>05</b>	<b>(79 619 927 527)</b>	<b>(76 321 245 861)</b>
+ Tiền lương, tiền công		(55 131 767 680)	(57 290 833 808)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(6 292 824 138)	(117 000 000)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(14 505 508 835)	(14 042 672 649)
+ Tiền ăn giữa ca		(66 728 574)	(231 941 504)
+ Chi khác cho người lao động		(3 623 098 300)	(4 638 797 900)
<b>4. Tiền chi trả lãi vay</b>		<b>(17 919 261)</b>	<b>(75 205 479)</b>
+ Chi tiền lãi vay		(17 919 261)	(75 205 479)
<b>5. Tiền chi nộp thuế TNDN</b>	<b>06</b>	<b>(11 271 178 752)</b>	<b>(10 954 744 393)</b>
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(11 271 178 752)	(10 954 744 393)
<b>6. Tiền thu khác từ HĐKD</b>		<b>90 233 103 349</b>	<b>98 242 968 118</b>
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		820 000 000	860 000 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		89 413 103 349	97 382 968 118
<b>7. Tiền chi khác cho HĐKD</b>		<b>(88 529 490 076)</b>	<b>(79 643 682 405)</b>
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(7 020 000 000)	(5 818 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(81 509 490 076)	(73 825 682 405)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(9 137 677 545)</b>	<b>(102 040 927 944)</b>
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài</b>		<b>(9 848 898 511)</b>	<b>(18 398 323 597)</b>
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(4 046 152 705)	(4 989 028 154)
+ Tiền chi từ đầu tư XD CB dở dang		(5 802 745 806)	(13 409 295 443)



Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ

.....//.....

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(771 700 000 000)	(812 139 700 000)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(771 700 000 000)	(812 139 700 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		774 400 000 000	920 730 000 000
+ Thu hồi các khoản cho vay		774 400 000 000	920 730 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13 193 470 520	10 660 195 646
+ Thu lãi tiền gửi		1 443 061 920	2 556 835 914
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		11 750 408 600	8 103 359 732
LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	6 044 572 009	101 125 453 867
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10 002 019 377	10 000 000 000
+ Nhận tiền đi vay dài hạn		10 002 019 377	10 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10 002 019 377)	(10 000 000 000)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn		(10 002 019 377)	(10 000 000 000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUAN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(3 093 105 536)	(915 474 077)
TIỀN VÀ TUƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ	60	12 752 053 902	13 667 533 813
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5 834)
TIỀN VÀ TUƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUỐI KỲ	70	9 658 948 366	12 752 053 902

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Từ Thị Diễm Trang

Nguyễn Thị Nguyễn



Lập ngày 17 tháng 1 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Quốc Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiếng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

#### 5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	3 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5	năm

### 6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

### 7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng ....

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 12 Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

### 15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

### 16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

#### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.670.773.000	10.387.803.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.903.801.686	2.351.121.982
Tiền đang chuyển	84.373.680	13.128.920
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	
	<u>9.658.948.366</u>	<u>12.752.053.902</u>

#### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ngắn hạn	741.000.000.000	735.200.000.000
- Dài hạn	13.000.000.000	21.500.000.000
	<u>754.000.000.000</u>	<u>756.700.000.000</u>

##### b Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen

253.277.125.000	253.277.125.000
253.277.125.000	253.277.125.000

##### c Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà

33.605.592.683	33.605.592.683
29.442.390.096	29.442.390.096
4.163.202.587	4.163.202.587

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

### 3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240.000.000	-240.000.000	240.000.000	-240.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89.275.000	-89.275.000	89.275.000	
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28.200.000	-19.740.000	28.200.000	
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-34.499.500	49.285.000	
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	460.204.885		159.799.871	
Công ty AJINOMOTO Việt nam			500.930.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	541.481.700		595.633.400	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần TM & SX Đại Dương	899.540.564			
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	920.000.000			
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	38.884.000		18.763.000	
SAM dây và cáp	49.655.000			
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	1.262.549.000		1.947.570.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.041.959.000		762.320.381	
	<b>5.621.034.149</b>	<b>-383.514.500</b>	<b>4.391.776.652</b>	

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

HUY PHU THO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần IPOS Việt Nam		-	1.014.480.000	-
Công ty cổ phần HUETRONICS		-	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn PMI		-	299.310.000	-
DNTN Nghề Truyền Thống Tâm Tín		-	735.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại môi trường Dương Long	326.763.129	-		-
Công ty cổ phần dịch vụ Bò Cầu	1.629.112.539	-		-
Các khoản trả trước cho người bán khác	743.642.688	-	316.283.654	-
	<u>2.699.518.356</u>	<u>-</u>	<u>2.665.073.654</u>	<u>-</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 5 PHẢI THU KHÁC

#### a) Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	14.588.762.400		14.588.762.400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	33.589.757.565	-	33.322.863.890	-
Phải thu về BHXH	275.976.000	-	273.624.800	-
Phải thu về BHYT	53.419.500	-	53.072.250	-
Phải thu về BHTN	34.497.000	-	34.203.100	-
Tạm ứng	249.200.000	-	305.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	478.937.707		509.592.985	-
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2.728.877.249			-
Phải thu khác	804.930.603	-	553.672.658	-
	<b>52.804.358.024</b>	<b>-</b>	<b>49.640.992.083</b>	<b>-</b>

#### b) Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.518.000.000	-	1.518.000.000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-200.000.000	200.000.000	-200.000.000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10.960.656.948	-6.600.000.000	10.960.656.948	-6.600.000.000
	<b>12.678.656.948</b>	<b>-6.800.000.000</b>	<b>12.678.656.948</b>	<b>-6.800.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019*

### 5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

#### b) Dài hạn

\* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
- Cho vay	6.600.000.000	6.600.000.000
- Chi phí lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2.032.385.490	2.032.385.490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240.000.000	240.000.000
- Thuế GTGT trả hộ	615.227.301	615.227.301
- Các khoản khác	40.909.091	40.909.091
	<b>10.960.656.948</b>	<b>10.960.656.948</b>

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

### 6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản cố định	28.346.401	28.346.401
	<b>28.346.401</b>	<b>28.346.401</b>

### 7 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89.275.000	-	89.275.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**7 NỢ XẤU ( tiếp theo)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28.200.000	-	28.200.000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49.285.000	-	49.285.000	-
	<u>7.206.760.000</u>	<u>-</u>	<u>7.206.760.000</u>	<u>-</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 1 đến dưới 2 năm và được công ty trích lập dự phòng 50%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán từ 2 đến dưới 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 70%.
- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.810.730.979	1.951.848.973
Hàng hoá	1.677.830.714	1.212.121.789
	<u>4.488.561.693</u>	<u>3.163.970.762</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	234.872.965	1.030.286.202
- Chi phí sửa chữa	626.712.994	462.703.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.231.187.000	721.993.902
	<u>2.092.772.959</u>	<u>2.214.983.104</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019*

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
b) <b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	4.052.923.207	6.722.855.489
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	64.934.227.028	75.117.841.040
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.676.405.250	370.664.390
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6.995.003.594	6.995.003.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	883.335.938	624.435.951
	<u><u>78.541.895.017</u></u>	<u><u>89.830.800.464</u></u>

(\*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định. Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 0. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
ó dư đầu kỳ	315.407.119.369	173.461.233.915	28.700.959.182	1.957.845.563	3.231.059.273	522.758.217.302
ó tăng trong kỳ	12.988.881.768	3.136.332.310	1.015.465.803	103.600.000	536.242.634	17.779.922.515
Mua sắm trong kỳ	3.356.996.287	3.037.653.000	815.834.066	103.600.000	536.242.634	7.849.725.987
Xây dựng mới	9.269.042.319		196.415.000			9.465.457.319
Tăng khác	362.843.162	98.679.310	3.216.737			464.739.209
ó giảm trong kỳ	1.120.691.567	98.679.310	3.216.737		154.000.000	1.376.587.614
ó cuối kỳ	327.275.309.570	176.498.886.915	29.713.208.248	2.060.845.563	3.613.301.907	539.161.552.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
ó dư đầu kỳ	173.009.322.278	129.786.542.430	22.886.109.609	1.282.657.433	1.230.615.594	328.195.247.344
Khấu hao trong kỳ	31.032.126.167	12.577.554.838	2.546.043.621	216.999.693	514.364.457	46.887.088.776
Thanh lý, nhượng bán,...	295.948.880				66.698.177	362.647.057
ó cuối kỳ	203.745.499.565	142.364.097.268	25.432.153.230	1.499.657.126	1.678.281.874	374.719.689.063
Giá trị còn lại						
ó dư đầu kỳ	133.694.146.925	41.586.661.013	5.814.849.573	675.188.130	2.000.443.679	183.771.289.320
ó cuối kỳ	123.529.810.005	34.134.789.647	4.281.055.018	561.188.427	1.935.020.033	164.441.863.140

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 109.522.444.699 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
- Mua trong kỳ			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.475.163.663</b>	<b>27.524.748.727</b>	<b>29.999.912.390</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
- Khấu hao trong kỳ	123.539.058	-	123.539.058
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.345.094.888</b>	<b>27.524.748.727</b>	<b>29.869.843.615</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	253.607.833	-	253.607.833
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>130.068.775</b>	<b>-</b>	<b>130.068.775</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.530.636.215 VND

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phần mềm bán hàng và kế toán IPOS	1.014.480.000	
- Công trình nhà gỗ Cà phê Vườn Đá	1.412.226.293	
- Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan và quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1.721.999.998	
- Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272.727.272	
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải bếp Café Vườn đá và bếp mẹ - CVĐS	734.049.000	
- Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1.038.750.455	
- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Băng Đăng - CVĐS	380.499.788	
- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Nhà Tuyết - CVĐS	465.055.297	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1.762.312.783	956.240.111
- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 và Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM VÀM SÁT	336.969.699	122.727.273
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - KDLVS	184.730.000	
- Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	136.363.636	
- Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	299.099.909	
- Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	427.272.727	
- Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	450.000.000	
	<b>10.636.527.857</b>	<b>1.078.967.384</b>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	306.903.632	306.903.632	385.599.997	385.599.997
Công ty TNHH MTV âm thanh ánh sáng Lê Nguyễn			725.740.000	725.740.000
Công ty TNHH MEGA GS EVENT & ACTIVATION			885.500.000	885.500.000
Công ty TNHH DV Thương Mại Quảng Cáo Linh Ngọc Đăng	630.250.000	630.250.000		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần TM XD Bảo vệ Môi trường Một Một Hai Hai			2.499.288.807	2.499.288.807
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	181.129.089	181.129.089	210.116.000	210.116.000
Công ty TNHH nghệ thuật sân khấu Thái Dương	224.000.000	224.000.000		
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ HLV	923.968.521	923.968.521		
Các khoản phải trả người bán khác	8.525.204.137	8.525.204.137	12.081.383.082	12.081.383.082
	<b>10.791.455.379</b>	<b>10.791.455.379</b>	<b>16.787.627.886</b>	<b>16.787.627.886</b>

### 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.506.966.953	33.599.268.661	34.031.516.251	1.074.719.363
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	134.150.200	1.366.595.085	1.398.222.989	102.522.296
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.357.166.318	9.385.217.074	11.271.178.752	1.471.204.640
Thuế Thu nhập cá nhân	95.237.829	1.443.582.707	1.378.374.022	160.446.514
Thuế Tài nguyên	900.800	10.988.160	10.957.760	931.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		32.236.689.193	36.824.692.193	-4.588.003.000
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1.793.220.655	1.793.220.655	
	<b>5.094.422.100</b>	<b>79.835.561.535</b>	<b>86.708.162.622</b>	<b>-1.778.178.987</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	208.906.000	205.526.200
- Phải trả tiền đặt cọc	1.586.629.944	1.391.208.300
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	39.589.992	94.123.993
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt <sup>(*)</sup>	29.080.056.313	29.080.056.313
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1.261.926.901	2.005.932.807
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen	83.576.000	1.550.724.000
- Phải trả người lao động tiền khen thưởng, phúc lợi		409.167.112
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	504.000.000	504.000.000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	97.131.610	
- Cổ tức phải trả năm 2018	36.385.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	187.753.067	118.547.112
	<u><u>33.085.959.827</u></u>	<u><u>35.359.285.837</u></u>

\* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27.809.090.884	27.809.090.884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
- Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
	<u><u>29.080.056.313</u></u>	<u><u>29.080.056.313</u></u>

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

**15 PHẢI TRẢ KHÁC ( tiếp theo)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.567.942.000	1.771.888.000
	<b>2.567.942.000</b>	<b>1.771.888.000</b>

**16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	200.186.021	214.622.328
	<b>200.186.021</b>	<b>214.622.328</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	-	-	1.186.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.686.924.280	-	-	69.686.924.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.345.718.226	61.127.496.914		141.473.215.140
Điều chỉnh giảm chi phí giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng năm 2018 theo kết luận của KTNN IV		1.051.174.697		1.051.174.697
Điều chỉnh tăng thuế GTGT và thuế TNDN năm 2018 theo kết luận của KTNN IV			245.730.792	-245.730.792
Chi cổ tức năm 2018 (5%)			59.342.000.000	-59.342.000.000
Chi cổ tức bổ sung năm 2017 (1%)			11.868.400.000	-11.868.400.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018			4.877.427.308	-4.877.427.308
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bổ sung năm 2017			2.329.375.559	-2.329.375.559
	<b>1.336.872.642.506</b>	<b>62.178.671.611</b>	<b>78.662.933.659</b>	<b>1.320.388.380.458</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 17 VỐN CHỦ SỞ HỮU ( tiếp theo)

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49,00	581.551.600.000	49,00	581.551.600.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34,96	414.894.250.000	34,96	414.894.250.000
Cổ đông khác	16,04	190.394.150.000	16,04	190.394.150.000
	<b>100,00</b>	<b>1.186.840.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.186.840.000.000</b>

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>1.186.840.000.000</b>	<b>1.186.840.000.000</b>

#### d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.684.000</i>	<i>118.684.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>118.684.000</i>	<i>118.684.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.373.426.198	3.414.591.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.609.846.552	322.875.037.865
	<b>305.983.272.750</b>	<b>326.289.629.722</b>

### 19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	2.778.420.189	1.746.695.742
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	282.128.664.195	292.076.727.023
	<b>284.907.084.384</b>	<b>293.823.422.765</b>

### 20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.340.821.000	22.693.630.400
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	62.010.306.605	60.789.475.485
Chiết khấu thanh toán, Chênh lệch tỷ giá		57.729
	<b>88.351.127.605</b>	<b>83.483.163.614</b>

### 21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
		VND
Lãi tiền vay	17.919.261	75.205.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		63.563
	<b>17.919.261</b>	<b>75.269.042</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10.921.241.712	10.080.632.604
	<b>10.921.241.712</b>	<b>10.080.632.604</b>

### 23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	10.269.095.569	12.395.311.875
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	161.827.503	229.131.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.082.009	819.384.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.890.499	491.100.922
Chi phí khác bằng tiền	17.037.718.119	16.765.055.174
	<b>28.782.613.699</b>	<b>30.699.983.731</b>

### 24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Tiền điện	2.542.233.150	1.251.823.408
Thu nhập khác	582.967.716	1.296.893.348
	<b>3.125.200.866</b>	<b>2.548.716.756</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Tiền điện	1.943.560.722	1.062.131.287
Chi phí khác	591.324.872	562.565.798
	<b>2.534.885.594</b>	<b>1.624.697.085</b>

### 26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.295.856.571	76.017.504.865
Các khoản điều chỉnh tăng	1.886.762.715	1.601.829.329
Các khoản điều chỉnh giảm	-26.340.821.000	-22.693.630.400
Thu nhập tính thuế TNDN	45.841.798.286	54.925.703.794
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<b>9.168.359.657</b>	<b>10.985.140.759</b>

### 27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	61.127.496.914	65.032.364.106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.127.496.914	65.032.364.106
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.684.000	118.684.000
	<b>515</b>	<b>548</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

### 28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
		VND
<b>Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen</b>	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		26.340.821.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.153.998.006
- Chi phí sử dụng dịch vụ		1.310.823.185
<b>Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV</b>	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		610.100.917
- Chi phí sử dụng dịch vụ		210.800.026
<b>Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS</b>	Cổ đông lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		283.432.828
	<b>Mối liên hệ</b>	<b>31/12/2019</b>
		VND
<b>Phải thu khác khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	17.256.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	88.539.000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	15.851.311.400
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		1.262.549.000
- Phải thu cổ tức		14.588.762.400
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	181.129.089

